TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-PT
Ngày: 31/03/2022
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán: Ông Lương Văn Hùng

Ông Trần Mười

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Kim Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Luyến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2022/QĐPT-DS ngày 26 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị X, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

- *Bị đơn:* Ông Lê Thanh N, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Thanh N là chị Nguyễn Thị Thanh T1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Văn T2, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

2. Anh Lê Thanh Q, sinh năm: 1978;

3. Chị Lê Thị Thu C, sinh năm: 1978;

4. Anh Lê Thanh T3, sinh năm: 1985;

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H là chị Nguyễn Thị Thanh T1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Thanh N là bị đơn.

Tại phiên tòa: Bà X, ông N, anh T2, chị C có mặt; anh Q, anh T3 vắng mặt không có lý do; chị T1 vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị X cùng trình bày:

Cha bà là cụ Lê M chết năm 1969, mẹ là Nguyễn Thị D chết năm 2011, cha mẹ bà sinh được 4 người con là Lê Thị X, Lê Thanh N, Lê Thanh H2 (chết năm 1973), ông H2 có 1 người con là Lê Văn T2 và Lê T4 là Liệt sỹ hy sinh năm 1962 không có vợ con.

Nguyên nguồn gốc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1409m^2, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị D là tài sản của mẹ bà tạo lập sau năm 1975. Theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP thửa đất này do mẹ bà là cụ Nguyễn Thị D kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 1.409m^2, diện tích đo thực tế là 1.574,2m^2. Gắn liền trên đất ở phía nam của thửa đất có một ngôi nhà cấp 4 do anh Lê Thanh Q (con của ông N) đang quản lý, sử dụng, nhà do anh Q xây dựng trên nền nhà cũ của cụ D; phía bắc của thửa đất có một ngôi nhà cấp 4 lúc mẹ bà còn sống đã ở, nhà do ông N xây dựng, sau khi mẹ bà chết ngôi nhà này do ông N đang quản lý, sử dụng.

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung bà có yêu cầu để lại diện tích đất 100m^2 ở phía bắc thửa đất và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất để làm nhà thờ chung, nhưng do ông Lê Thanh N không đồng ý để ngôi nhà này làm nhà thờ chung nên bà yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất này, nhà do ông N xây dựng nên bà không yêu cầu chia nhà.

Bà X xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D để lại là thửa đất 242, tờ bản đồ số 12 xã T, huyện S, diện tích đo đạc thực tế 1.574,2m^2. Bà yêu cầu chia di sản của mẹ bà để lại ra làm 3 kỷ phần cho 3 người con, bà yêu cầu nhận 1 kỷ phần bằng hiện vật là diện tích 524,73m^2. Trường hợp chia thừa kế cho bà được nhận trên phần đất có tài sản của ông Lê Thanh N tạo lập thì bà đồng ý nhận và thanh toán giá trị chênh lệch cho ông N. Bà đồng ý trích từ kỷ phần thừa

kế mà bà được nhận cho anh Lê Thanh Q diện tích 50m^2, anh Q phải chịu án phí đối với phần đất bà đã cho.

Tại bản tự khai ngày 19/5/2020 bị đơn ông Lê Thanh N trình bày:

Cha mẹ ông có 4 người con: Lê Thanh H2 (chết năm 1973), ông H2 có 1 người con là Lê Văn T2; Lê T4 là Liệt sỹ hy sinh không có vợ con; Lê Thị X và ông là Lê Thanh N.

Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, xã T, huyện S là của mẹ ông cụ Nguyễn Thị D chết để lại, ông sống trên thửa đất 242 cùng mẹ ông từ năm 1975, đến năm 1978 thì ông xin đất làm nhà ra ở riêng không ở trên đất này nhưng vẫn quản lý, sử dụng đất từ đó đến nay.

Con trai ông là Lê Thanh Q sống cùng mẹ ông từ năm 1988 đến năm 2003 thì lập gia đình, do nhà chật chội nên ông làm riêng cho mẹ ông một ngôi nhà phía bắc của thửa đất để ở, còn anh Q vẫn ở trên ngôi nhà của mẹ ông, sau đó nhà hư hỏng nên anh Q đã làm lại căn nhà như hiện nay. Năm 2011, mẹ ông chết nên ông cùng con ông là Lê Thanh T3 quản lý, sử dụng nhà và làm nơi thờ cúng cha mẹ ông cùng anh ruột là Liệt sỹ Lê T4. Nay, ông yêu cầu không chia diện tích đất 200m^2 trên đất có ngôi nhà cấp 4 do ông xây dựng cho mẹ ông ở mà để làm nhà thờ và giao nhà đất cho ông quản lý, sử dụng; yêu cầu không chia diện tích 200m^2 trên đất có ngôi nhà của anh Q và giao cho anh Lê Thanh Q quản lý, sử dụng diện tích đất này. Ông đồng ý chia thừa kế cho bà Lê Thị X diện tích chiều ngang 5m chiều dài hết đất, ông không đồng ý chia thừa kế cho anh Lê Văn T2, ông yêu cầu được nhận phần công sức đóng góp đối với thửa đất này.

Tại bản tự khai ngày 19/5/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh Q trình bày:

Anh là con trai của ông Lê Thanh N, nguyên là thửa đất 242 xã T, huyện S là của bà nội anh là cụ Nguyễn Thị D để lại, anh sống với cụ D từ năm tám tuổi đến năm 2003 anh lập gia đình nên cụ D có cho anh ngôi nhà mà cụ đang ở diện tích 100m² để vợ chồng anh sinh sống, lúc cho đất bà nội anh không viết giấy tờ gì nhưng việc này được sự nhất trí của cha anh là ông Lê Thanh N và cô Lê Thị X. Sau đó nhà hư hỏng nên anh đã làm lại nhà trên nền nhà cũ. Cha anh có làm cho bà nội ngôi nhà cấp 4 ở phía bắc thửa đất để bà nội ở.

Nay bà Lê Thị X và anh Lê Văn T2 yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa 242, anh yêu cầu được tiếp tục quản lí, sử dụng diện tích đất có ngôi nhà vợ chồng anh đang ở vì anh không còn chỗ nào khác. Trên thửa đất này từ hàng rào lưới B40 về phía nam gắn trên đất có ngôi nhà cấp 4 và cây trồng trên đất là do vợ chồng anh tạo lập và đang quản lý, sử dụng. Anh ở với bà nội từ nhỏ nên yêu cầu được hưởng quyền lợi trên thửa đất này. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh tiếp tục được quản lý, sử dụng diện tích đất và ngôi nhà gắn liền trên đất.

Tại bản tự khai ngày 22/5/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thu C trình bày:

Chị là vợ của anh Lê Thanh Q, năm 2003 cụ Nguyễn Thị D cho vợ chồng chị diện tích đất 100m^2 trên nền nhà cũ của bà D, từ đó đến nay không có ai có ý kiến gì. Nay bà Lê Thị X yêu cầu chia thừa kế thửa đất 242, chị yêu cầu cho vợ chồng chị được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất mà vợ chồng chị đã làm nhà trên đất.

Tại bản tự khai và phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T2 trình bày:

Cha anh là Lê Thanh H2 và mẹ là bà Nguyễn Thị X1, cha anh là con đẻ của cụ Lê M và Nguyễn Thị D, cha anh chết năm 1973 có một mình anh là người con duy nhất. Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 hiện nay do ông Lê Thanh N đang quản lý sử dụng là của cụ Nguyễn Thị D chết để lại. Cha anh chết trước cụ D nên anh yêu cầu được hưởng thừa kế kỷ phần của cha anh.

Ngày 20/02/2020 anh có làm đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D chết để lại là thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 diện tích 1409m^2, anh yêu cầu để phần đất 100m^2 và ngôi nhà cấp 4 trước khi bà nội anh chết đã ở để lại làm nhà thờ chung. Nhưng do ông N không đồng ý để lại nhà và đất này làm nhà thờ chung nên nay anh thay đổi đối với yêu cầu này, anh không đồng ý để phần đất 100m^2 làm nhà thờ chung, đối với ngôi nhà cấp 4 do ông Lê Thanh N xây dựng nên anh không yêu cầu chia. Anh yêu cầu chia thừa kế toàn bộ thửa đất 242, tờ bản đồ số 12, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.574,2m^2, trường hợp chia thừa kế cho anh được nhận trên phần đất có tài sản của ông Lê Thanh N tạo lập thì anh đồng ý nhận và thanh toán giá trị chênh lệch cho ông N. Anh đồng ý trích từ kỷ phần mà anh được nhận thừa kế cho anh Lê Thanh Q diện tích 50m^2, anh Lê Thanh Q phải chịu án phí đối với phần đất mà anh đã cho.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh T3 và bà Nguyễn Thị H không có bản trình bày ý kiến.

Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị X.

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Lê Văn T2.

3. Giao cho bà Lê Thị X được quyền quản lý, sử dụng diện tích 346m^2 trong đó 100m^2 đất ở tại nông thôn và 246m^2 đất trồng cây hằng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 xã T đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D số "H" 05977 ngày 01/9/2006; gắn liền trên đất có 01 chuồng bò diện tích xây dựng 16m^2; tường rào lưới B40 phía trước thửa đất dài 15,07m; 06 cây cau con; 02 cây xà cừ; 02 cây mít; có giới cận (ký hiệu B): Phía Đông giáp đường đi liên xã; Phía Tây giáp thửa 243; Phía Nam giáp phần đất giao cho anh Lê Văn T2 (ký hiệu C); Phía Bắc giáp đất giao cho ông Lê Thanh N (ký hiệu A2).

4. Giao cho anh Lê Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 346m^2 trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 246m^2 đất trồng cây hằng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 xã T đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D số "H" 05977 ngày 01/9/2006; gắn liền trên đất có 01 chuồng bò diện tích 47,8m^2; tường rào lưới B40 phía trước thửa đất dài 11,71m; 20 cây cau con; 41 cây hồ tiêu chưa có quả; có giới cận (ký hiệu C): Phía Đông giáp đường đi liên xã; Phía Tây giáp thửa 243; Phía Nam giáp phần đất giao cho ông Lê Thanh N (ký hiệu A1); Phía Bắc giáp đất giao cho bà Lê Thị X (ký hiệu B).

5. Giao cho ông Lê Thanh N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 782,2m^2 trong đó có 200m^2 đất ở tại nông thôn và 582,2m^2 đất trồng cây hằng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 xã T đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D số "H" 05977 ngày 01/9/2006; được chia làm 2 phần:

5.1 Phần thứ nhất: Diện tích 130m^2 trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 30m^2 đất trồng cây hằng năm khác, gắn liền trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 cây sapoche; có giới cận (ký hiệu A1): Phía Đông giáp đường đi liên xã; Phía Tây giáp thửa 243; Phía Nam giáp phần đất giao cho bà Lê Thị X (ký hiệu B); Phía Bắc giáp đất 243.

5.2. Phần thứ hai: Diện tích 652,2m^2, trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 552,2m^2 đất trồng cây hằng năm khác; có giới cận (ký hiệu A1): Phía Đông giáp đường đi liên xã và nhà của anh Lê Thanh Q; Phía Tây giáp thửa 243; Phía Nam giáp thửa 1173; Phía Bắc giáp đất giao cho anh Lê Văn T2 (ký hiệu C).

6. Giao cho anh Lê Thanh Q được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100m^2 đất trồng cây hằng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 xã T đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D số "H" 05977 ngày 01/9/2006; có giới cận nằm trong phạm vi của phần đất ký hiệu A1 giao cho ông N; (ký hiệu D).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Lê Thị X, ông Lê Thanh N, anh Lê Văn T2, anh Lê Thanh Q có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất chia đất cho bà Lê Thị X, ông Lê Thanh N, anh Lê Văn T2, anh Lê Thanh Q quản lý, sử dụng có sơ đồ thực trạng thửa đất kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

7. Bà Lê Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Thanh N số tiền 6.144.925đồng (Sáu triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng).

8. Anh Lê Văn T2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Thanh N số tiền 21.886.105đồng (hai mươi mốt triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn một trăm lẻ năm đồng).

9. Về chi phí tố tụng: Chi phi phí định giá tài sản là 6.600.000 đồng, số tiền này do bà X nộp tạm ứng. Bà Lê Thị X phải chịu chi phí tố tụng số tiền 1.650.000đồng (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), bà X đã nộp đủ chi phí tố tụng. Anh T2 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị X số tiền 1.650.000đồng (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí tố tụng. Ông Lê Thanh N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị X số tiền 3.300.000đồng (ba triệu ba trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng.

10. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị X thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 2.951.250đồng (hai triệu chín trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng [(393,5m^2 x 150.000đồng/m^2) x 5%]. Anh Lê Thanh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 750.000đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) [(100m^2 x 150.000đồng/m^2) x 5%]. Anh Lê Văn T2 chịu án phí đối với phần di sản được nhận số tiền 2.576.250đồng [(343,5m^2 x 150.000đồng/m^2) x 5%] nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.157.500đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002007 ngày 21/2/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, anh T2 còn phải nộp số tiền 1.418.750đồng (một triệu bốn trăm mười tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20 tháng 10 và ngày 25 tháng 10 năm 2021, ông Lê Thanh N có đơn kháng cáo, nội dung ông N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/DS-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S. Theo hướng chia đất cho những người có trong hộ khẩu: Ông Lê Thanh N, ông Lê Thanh Q, ông Lê Thanh T3; chia một phần đất cho ông Lê T4, giao cho ông Lê Thanh N làm nhà thờ cúng ông bà liệt sỹ, lý do chia cho ông Lê Thanh Q một phần đất vì Lê Thanh Q ở phụng dưỡng bà từ năm 1985 đến năm 2007, đến nay không có đất.

Tại quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Nguyễn Thị Thanh T1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung Tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi cho ông Lê Thanh N, bà Nguyễn Thị H, bà T1 trình bày như sau: Đối với yêu cầu xem xét để lại một phần đất làm nhà thờ cúng cha mẹ và liệt sỹ Lê T4 là yêu cầu phù hợp với đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Xem xét chia cho ông Lê Thanh Q một phần đất vì ông Q có góp công sức tôn tạo, giữ gìn đất, quá trình sử dụng đất của ông Q, ông N không quản lý sử dụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xem xét cho ông N. Trong quá trình xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông N đã chỉ ranh mốc giới nhưng Tòa cấp sơ thẩm lại đo lấn phần đất của bà Nguyễn Thị Lực ở phía đông của thửa đất, 02 cây xà cừ, 01 cây sầu đông ở sau chuồng gà là của bà Lực nhưng Tòa sơ thẩm lại xác định là của ông N nên biên bản định giá tài sản ông N không ký. Tại cấp sơ thẩm ông N có yêu cầu nguyên đơn phải cùng thanh toán số tiền 30.000.000 đồng, tiền chi phí di dời và xây 03 ngôi mộ ra khỏi thửa đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã sai sót rất nhiều, ảnh

hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông N và bà H, do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng là nguyên đơn bà Lê Thị X, bị đơn ông Lê Thanh N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thu C, bà Nguyễn Thị H, anh Lê Văn T2 đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh Q và anh Lê Thanh T3 không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm vì các lý do sau: Tòa án cấp sơ thẩm định giá toàn bộ diện tích đất của thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, xã T là loại đất ở là không đúng quy định vì trong thửa đất có loại đất trồng cây hàng năm khác dẫn đến anh T2, anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là giá của loại đất ở; việc xem xét thẩm định tại chỗ các tài sản trên đất không chính xác; Bị đơn có yêu cầu trả 30.000.000 đồng tiền di dời và xây 03 ngôi mộ nhưng cấp sơ thẩm không xem xét; anh Q có cho rằng cụ D cho anh diện tích đất anh làm nhà, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho anh Q làm đơn yêu cầu độc lập; Bản án sơ thẩm giao diện tích đất chuồng bò cho anh T2 so với sơ đồ địa chính kèm theo bản án không chính xác; Tòa án cấp sơ thẩm chia 18m^2 đất trên đó có 02 ngôi mộ nổi, một mộ chìm làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của đương sự được giao phần đất có mộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Thanh Q, anh Lê Thanh T3 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Q, anh T3.

[2] Xét thủ tục tố tụng và nội dung của vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm:

[2.1] Tại Đơn trình bày ngày 01/01/2020 và ngày 20/4/2020, ông N trình bày, ông có đổ 5 xe đất lấp chỗ trũng hết 1.000.000 đồng, di dời 03 ngôi mộ trong vườn đến gò cao và xây mộ hết 30.000.000 đồng; hiện vợ chồng bà X đang giữ 01 chỉ và 05 phân vàng của cụ D, ruộng của cụ D tại Đồng 82, thửa đất ở bãi bồi, 02 sào đất ở Đồng Do bà X đang sử dụng nhưng Toà án cấp sơ thẩm không giải thích hay thông báo cho ông N biết việc có yêu cầu phản tố đối với các tài sản của cụ D mà ông N đã nêu ra không, trường hợp ông N, bà H yêu cầu thì nộp đơn phản tố để yêu cầu bà X, anh T2 phải chịu chung số tiền đổ đất và di dời, xây mộ. Đồng thời chưa làm rõ di sản của cụ D còn những gì, ông N có yêu cầu chia các di sản này không. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích, không yêu cầu ông và bà H làm đơn gửi Tòa án để

buộc bà X, anh T2 phải chịu chung số tiền ông N, bà H đã đổ đất và di dời, xây mộ; ông N bà H yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc bà X, anh T2 phải trả số tiền này cho ông bà, vì Tòa án đã đem toàn bộ diện tích thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, xã T chia thừa kế.

[2.1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm anh T2, bà X xác nhận có việc ông N, bà H di dời 03 ngôi mộ trong thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, xã T, đem đến gò xây mộ lại nhưng bà X, anh T2 không đồng ý thỏa thuận chịu chung số tiền và trả lại cho ông N, bà H số tiền này.

[2.1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà X xác nhận hiện nay bà X đang giữ 01 chỉ vàng loại vàng 24k, bà X cho rằng trước đây bà X gửi cụ D 2 chỉ vàng, khi cụ D già yếu bà X lấy lại và khi cụ D chết bà X đã bỏ ra 01 chỉ vàng để mua hòm chôn cụ D, hiện bà còn giữ 01 chỉ vàng, nhưng đây là số vàng của bà X gửi cụ D, không phải vàng của cụ D như trình bày của ông N. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm cũng không giải thích và thông báo cho ông N có yêu cầu chia số vàng này không, để giải quyết triệt để các yêu cầu của ông N.

[2.1.3] Đối với ruộng của cụ D tại Đồng 82, thửa đất ở bãi bồi, 02 sào đất ở Đồng Do hiện bà X đang quản lý, sử dụng. Tại phiên Tòa ông N cho rằng đây là đất ruộng của cụ D, nhưng hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn bà X không thừa nhận việc này.

[2.2] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG107922, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H05977 ngày 01/9/2006 của UBND huyện S công nhận quyền sử dụng thửa đất 242, tờ bản đồ số 12, xã T cho cụ Nguyễn Thị D, trong đó có nội dung thửa đất 242, có 400m^2 đất ở và 1090m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Khi thực hiện định giá tài sản, Hội đồng định giá huyện S đã định giá toàn bộ diện tích đất của thửa 242 là loại đất ở nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu Hội đồng định giá thực hiện đúng quy định pháp luật về việc định giá tài sản là quyền sử dụng đất loại đất ở và loại đất trồng cây hàng năm khác. Từ đó dẫn đến việc anh T2, anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là giá loại đất ở, trong khi chia thừa kế cho anh T2 246m^2 đất, loại đất trồng cây hằng năm khác; anh Q được cho nhận 100m^2 đất, loại đất trồng cây hàng năm khác. Như vậy, đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T2, anh Q. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T2, chị C là vợ anh Q yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm theo đúng loại giá trị đất anh T2 được chia thừa kế, anh Q được nhận.

[2.3] Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng số lượng, chủng loại của một số loại cây trên thửa đất 242, tờ bản đồ số 12, xã T, như: Trên phần đất anh Q đang sử dụng có 18 cây cau, 04 cây lim, 01 cây bưởi và không có cây lòng mức nhưng Tòa sơ thẩm xác định là 24 cây cau; 03 cây lim 01 cây lòng mứt, không thể hiện cây bưởi… Trên phần đất ông N đang sử dụng có 7 cây bơ, 51 cây lòng mứt nhưng Tòa sơ thẩm xác định 3 cây bơ và không thể hiện cây lòng mứt…Từ đó dẫn đến việc chưa định giá một số cây, chưa giao cho người nhận kỷ phần thừa kế các cây này trên phần đất được chia, đồng thời buộc người nhận sở hữu các

cây này phải trả lại giá trị cây cho ông N, bà H, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông N, bà H. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nhầm cây lim, cây sầu đông là của gia đình bà Nguyễn Thị L chủ sử dụng thửa đất giáp ranh với thửa đất số 242 và chia các cây này cho bà X là không đúng.

[2.4] Trên thửa đất 242, tờ bản đồ số 12, xã T hiện có 02 ngôi mộ nổi có diện tích là 18m^2, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm việc với những người hiện nay đang trông coi, cúng viếng hàng năm người chết trong 02 ngôi mộ này, để biết họ có đồng ý di dời không, nhưng lại đem 18m^2 đất trên đó có mộ chia thừa kế là thực hiện không đúng quy định về đất đai, cũng như tập tục, tập quán của người Việt Nam. Đồng thời làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người nhận thừa kế khi được chia phần đất trên có 02 ngôi mộ này.

[2.5] Tại Đơn trình bày (bút lục 100, 102) anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị Thu C có trình bày "*năm 2003 bà Nguyễn Thị D có cho vợ chồng tôi một diện tích khoảng 100m^2 đất nằm trong thửa 242, tờ bản đồ số 12 để làm nhà ở... nay bà X yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa 242… vợ chồng tôi yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất mà bà Nguyễn Thị D đã cho vợ chồng tôi làm nhà ở từ năm 2003*". Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa có thông báo cho anh Q, chị C về việc có yêu cầu độc lập không, để xem xét diện tích đất trên đó có nhà của anh Q, chị C được cụ D cho xây dựng từ năm 2003, khi cụ D còn sống.

[2.6] Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, quyết định giao cho anh Lê Văn T2 "*được quyền quản lý, sử dụng diện tích 346m^2 trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 246m^2 đất trồng cây hằng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 xã T đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D số "H" 05977 ngày 01/9/2006; gắn liền trên đất có 01 chuồng bò diện tích 47,8m^2; tường rào lưới B40 phía trước thửa đất dài 11,71m; 20 cây cau con; 41 cây hồ tiêu chưa có quả*", nhưng Sơ đồ phân chia thừa kế đính kèm theo Bản án và là một bộ phận không tách rời bản án thể hiện chuồng bò trên phần đất giao cho anh T2 có diện tích 31,8m^2, từ đó dẫn đến việc anh T2 phải trả lại giá trị chuồng bò cho ông N, bà H không chính xác so với giá trị thực tế của chuồng bò anh T2 được nhận.

[2.7] Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, quyết định giao cho anh Lê Thanh Q "*được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100m^2 đất trồng cây hằng năm khác, thuộc một phần thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12 xã T*" nhưng Sơ đồ phân chia thừa kế đính kèm theo Bản án và là một bộ phận không tách rời bản án thể hiện diện tích đất của anh Q được nhận là 95,8m^2 (23,9m^2 + 18m^2 + 5,27m^2 + 33,7m^2 + 12,4m^2 + 2,53m^2), như vậy không chính xác.

[3] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng và việc thu thập chứng cứ, chứng minh không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên phải

hủy bản án sơ thẩm để giao về cho Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản ngày 25/3/2020 số tiền 2.600.000 đồng và chi phí đo đạc 4.000.000 đồng, tổng cộng 6.600.000 đồng sẽ được xem xét lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Về số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cũng sẽ được xem xét lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[6] Do hủy án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chưa xem xét kháng cáo của ông Lê Thanh N.

[7] Ông Lê Thanh N là người cao tuổi không phải nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên không có hoàn trả lại tiền cho ông N.

[8] Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Thanh N được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chưa xem xét kháng cáo của ông Lê Thanh N.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/DS-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện S để xem xét, giải quyết lại vụ án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh N được miễn không nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên không có hoàn trả lại tiền cho ông N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương